

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: 325 /BC-UBND ngày 02 /7/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026		Ước thực hiện tháng 6/2026		Ước thực hiện lũy kế 6 tháng		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)/(1)	(10)=(8)/(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	177.355.000.000	162.608.000.000	155.420.663.210	151.233.476.328	12.109.340.000	11.501.310.310	167.530.003.210	162.734.786.638	94,46	100,08
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	45.502.000.000	30.755.000.000	16.521.307.916	12.334.121.034	2.951.100.000	2.343.070.310	19.472.407.916	14.677.191.344	42,79	47,72
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	150.904.990	-	10.000.000	-	160.904.990	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			150.904.990	-	10.000.000		160.904.990	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí										
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp										
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt										
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước										
	- Thuế tài nguyên										
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			80.231.776	80.231.776	-	-	80.231.776	80.231.776		
	- Thuế giá trị gia tăng			29.574.152	29.574.152			29.574.152	29.574.152		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			50.657.624	50.657.624			50.657.624	50.657.624		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt										
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước										
	- Thuế tài nguyên										
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài										
	- Thuế giá trị gia tăng										
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp										
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
	- Thuế giá trị gia tăng										
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí										

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026		Ước thực hiện tháng 6/2026		Ước thực hiện lũy kế 6 tháng		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)/(1)	(10)=(8)/(2)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp										
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>										
	- Thu từ khí thiên nhiên										
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt										
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>										
	- Thuế tài nguyên										
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>										
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	34.130.000.000	24.473.000.000	11.278.513.769	8.770.510.959	2.100.100.000	1.752.204.456	13.378.613.769	10.522.715.415	39,20	43,00
	- Thuế giá trị gia tăng	20.280.000.000	20.280.000.000	6.606.742.273	6.606.742.273	1.200.000.000	1.200.000.000	7.806.742.273	7.806.742.273	38,49	38,49
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.270.000.000	3.270.000.000	1.480.115.881	1.480.115.881	500.000.000	500.000.000	1.980.115.881	1.980.115.881	60,55	60,55
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000.000	15.000.000	668.166	668.166	100.000	100.000	768.166	768.166	5,12	5,12
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>										
	- Thuế tài nguyên	10.565.000.000	908.000.000	3.190.987.449	682.984.639	400.000.000	52.104.456	3.590.987.449	735.089.095	33,99	80,96
5	Lệ phí trước bạ	2.760.000.000	2.760.000.000	2.001.644.652	2.001.644.652	400.000.000	400.000.000	2.401.644.652	2.401.644.652	87,02	87,02
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			14.667.014	14.667.014	1.000.000	1.000.000	15.667.014	15.667.014		
8	Thuế thu nhập cá nhân	940.000.000	940.000.000	1.368.509.812	614.174.671	100.000.000	44.865.854	1.468.509.812	659.040.525	156,22	70,11
9	Thuế bảo vệ môi trường										
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>										
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>										
10	Phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	168.804.000	93.235.500	25.000.000	10.000.000	193.804.000	103.235.500	27,69	14,75
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>										
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>		-								
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>										
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>										
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>										
11	Tiền sử dụng đất	6.000.000.000	1.600.000.000	660.976.720	561.830.212	100.000.000	80.000.000	760.976.720	641.830.212	12,68	40,11

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026		Ước thực hiện tháng 6/2026		Ước thực hiện lũy kế 6 tháng		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)/(1)	(10)=(8)/(2)
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý										
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý										
12	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	2.000.000	2.000.000								
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí										
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư										
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển										
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương										
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương										
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công										
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý										
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý										
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước										
16	Thu khác ngân sách	70.000.000	10.000.000	345.467.683	62.350.000	15.000.000	5.000.000	360.467.683	67.350.000	514,95	673,50
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương										
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	900.000.000	270.000.000	451.587.500	135.476.250	200.000.000	50.000.000	651.587.500	185.476.250	72,40	68,69
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp										
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp										
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác										
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế										
20	Thu từ hoạt động xổ số										

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026		Ước thực hiện tháng 6/2026		Ước thực hiện lũy kế 6 tháng		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)/(1)	(10)=(8)/(2)
II	Thu về dầu thô										
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
1.1	Thuế tài nguyên										
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam										
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam										
1.5	Thuế đặc biệt										
1.6	Thu khác										
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.										
3	Phụ thu về dầu, khí										
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)										
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu										
1	Thuế xuất khẩu										
2	Thuế nhập khẩu										
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu										
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu										
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam										
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện										
7	Phí, lệ phí hải quan										
8	Thu khác										
IV	Thu Viện trợ										
V	Các khoản huy động, đóng góp										
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng										
2	Các khoản huy động đóng góp khác										
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính										
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách										

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026		Ước thực hiện tháng 6/2026		Ước thực hiện lũy kế 6 tháng		Tỷ lệ thực hiện (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSX	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)/(1)	(10)=(8)/(2)
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách										
2.1	Thu nợ gốc cho vay										
2.2	Thu lãi cho vay										
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										
I	Vay bù đắp bội chi NSDP										
1	Vay trong nước										
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước										
II	Vay để trả nợ gốc vay										
1	Vay trong nước										
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước										
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	131.853.000.000	131.853.000.000	98.538.166.750	98.538.166.750	9.158.240.000	9.158.240.000	107.696.406.750	107.696.406.750	81,68	81,68
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	131.853.000.000	131.853.000.000	98.538.166.750	98.538.166.750	9.158.240.000	9.158.240.000	107.696.406.750	107.696.406.750	81,68	81,68
1.	Bổ sung cân đối	101.306.000.000	101.306.000.000	42.210.000.000	42.210.000.000	8.442.000.000	8.442.000.000	50.652.000.000	50.652.000.000	50,00	50,00
2.	Bổ sung có mục tiêu	30.547.000.000	30.547.000.000	56.328.166.750	56.328.166.750	716.240.000	716.240.000	57.044.406.750	57.044.406.750	186,74	186,74
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	30.547.000.000	30.547.000.000	56.328.166.750	56.328.166.750	716.240.000	716.240.000	57.044.406.750	57.044.406.750	186,74	186,74
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên										
D	THU CHUYỂN NGUỒN			40.361.188.544	40.361.188.544			40.361.188.544	40.361.188.544		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH										

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 325 /BC-UBND ngày 02 /7/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026			Ước thực hiện tháng 6/2026			Ước thực hiện lũy kế 6 tháng			Tỷ lệ thực hiện (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)	(11)	(12)	(13)=(10)/(1)	(14)=(11)/(2)	(15)=(12)/(3)
	TỔNG CHI	162.608.000.000	4.600.000.000	158.008.000.000	74.519.210.158	388.450.000	74.130.760.158	20.431.550.000	1.008.946.000	19.422.604.000	94.950.760.158	1.397.396.000	93.553.364.158	58,39	30,38	59,21
	Trong đó															
I	Chi đầu tư phát triển	4.600.000.000	4.600.000.000	-	388.450.000	388.450.000	-	1.008.946.000	1.008.946.000	-	1.397.396.000	1.397.396.000	-	30,38	30,38	
	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	2.850.000.000	2.850.000.000		388.450.000	388.450.000		1.008.946.000	1.008.946.000		1.397.396.000	1.397.396.000	-	49,03	49,03	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.520.000.000	1.520.000.000					-			-	-	-	-	-	
	Tiết kiệm chi 5%	230.000.000	230.000.000		388.450.000			-			-	-	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	124.820.000.000	-	124.820.000.000	54.989.905.072	-	54.989.905.072	15.594.432.983	-	15.594.432.983	70.584.338.055	-	70.584.338.055	56,55		56,55
1	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	91.607.000.000		91.607.000.000	42.970.226.829		42.970.226.829	8.594.045.366		8.594.045.366	51.564.272.195	-	51.564.272.195	56,29		56,29
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-		-	-		-	-	-	-			
3	Chi y tế	-			-		-	-		-	-	-	-			
4	Chi văn hóa, thông tin	544.000.000		544.000.000	290.250.000		290.250.000	58.050.000		58.050.000	348.300.000	-	348.300.000	64,03		64,03
5	Chi phát thanh, truyền thanh	312.000.000		312.000.000	7.323.097		7.323.097	1.464.619		1.464.619	8.787.716	-	8.787.716	2,82		2,82
6	Chi thể dục thể thao	200.000.000		200.000.000	159.850.000		159.850.000	31.970.000		31.970.000	191.820.000	-	191.820.000	95,91		95,91
7	Chi bảo vệ môi trường	525.000.000		525.000.000	-		-	-		-	-	-	-	-		-
8	Chi các hoạt động kinh tế	6.602.000.000		6.602.000.000	3.966.407.972		3.966.407.972	793.281.594		793.281.594	4.759.689.566	-	4.759.689.566	72,09		72,09
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	16.845.000.000		16.845.000.000	5.794.811.274		5.794.811.274	5.755.414.223		5.755.414.223	11.550.225.497	-	11.550.225.497	68,57		68,57
10	Chi cho công tác xã hội	6.851.000.000		6.851.000.000	1.631.186.900		1.631.186.900	326.237.380		326.237.380	1.957.424.280	-	1.957.424.280	28,57		28,57
11	Chi quốc phòng	253.000.000		253.000.000	125.349.000		125.349.000	25.069.800		25.069.800	150.418.800	-	150.418.800	59,45		59,45
12	Chi an ninh	460.000.000		460.000.000	44.500.000		44.500.000	8.900.000		8.900.000	53.400.000	-	53.400.000	11,61		11,61
13	Chi khác	621.000.000		621.000.000	-		-	-		-	-	-	-	-		-
III	Dự phòng ngân sách	2.641.000.000		2.641.000.000	-		-	-		-	-	-	-	-		-
IV	Chi bổ sung có mục tiêu	30.547.000.000		30.547.000.000	19.140.855.086		19.140.855.086	3.828.171.017		3.828.171.017	22.969.026.103	-	22.969.026.103	75,19		75,19

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 325 /BC-UBND ngày 02 /7/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	QĐ cấp	Số tiền	Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026	Ước thực hiện tháng 6/2026	Ước thực hiện lũy kế 6 tháng	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. MỤC TIÊU ĐẦU NĂM			30.547.000.000	14.004.314.180	2.453.783.333	16.458.097.513	53,88	
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	124.000.000	123.550.000	-	123.550.000	99,64	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	1.238.000.000	493.256.300	103.166.667	596.422.967	48,18	
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	86.000.000	20.000.000	7.166.667	27.166.667	31,59	
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	221.000.000	-	18.416.667	18.416.667	8,33	

TT	Nội dung	QĐ cấp	Số tiền	Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026	Ước thực hiện tháng 6/2026	Ước thực hiện lũy kế 6 tháng	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	10.000.000	-	833.333	833.333	8,33	
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	24.000.000	-	-	-	-	đã thực hiện nộp trả NST
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	64.000.000	-	5.333.333	5.333.333	8,33	
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	19.000.000	9.720.000	1.583.333	11.303.333	59,49	
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	702.000.000	495.378.000	58.500.000	553.878.000	78,90	
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	50.000.000	-	4.166.667	4.166.667	8,33	

TT	Nội dung	QB cấp	Số tiền	Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026	Ước thực hiện tháng 6/2026	Ước thực hiện lũy kế 6 tháng	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	4.167.000.000	1.267.583.880	347.250.000	1.614.833.880	38,75	
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100,00	
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của tỉnh ủy	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	50.000.000	5.250.000	4.166.667	9.416.667	18,83	
14	Kinh phí chuyên trách công nghệ thông tin theo nghị định 179/2025/NĐ-CP	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	60.000.000	-	-	-	-	
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	186.000.000	-	130.200.000	130.200.000	70,00	
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	21.276.000.000	11.489.576.000	1.773.000.000	13.262.576.000	62,34	
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	2.170.000.000	-	-	-	-	
II. MỤC TIÊU CẤP TRONG NĂM			25.805.166.750	5.136.540.906	1.374.387.683	6.510.928.589	25,23	

TT	Nội dung	QĐ cấp	Số tiền	Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026	Ước thực hiện tháng 6/2026	Ước thực hiện lũy kế 6 tháng	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	- Bổ sung có mục tiêu kinh phí chuyển giao các Trạm Y tế, Bệnh xá, Phòng khám đa khoa khu vực (thực hiện nhiệm vụ Trạm Y tế) thuộc Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế về thuộc UBND các xã, phường quản lý năm 2026	336/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	4.479.000.000	1.879.154.356		1.879.154.356	41,95	
2	Quà bằng tiền mặt nhân dịp Tết cổ truyền (theo Điểm a, khoản 2, Điều 3, NQ số 31/2026/NQ-HĐND): định mức 500.000 đồng/suất	27/QĐ-UBND ngày 16/01/2026	351.500.000	351.500.000		351.500.000	100,00	
	Quà bằng tiền mặt nhân ngày TBLS 27/7 (theo điểm a, khoản 1, Điều 3, NQ số 31/2025/NQ-HĐND): định mức 500.000 đồng/suất		342.500.000	-		-	-	
3	Bổ sung có mục tiêu năm 2026 kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 01)	35/QĐ-UBND ngày 20/01/2026	700.000.000	700.000.000		700.000.000	100,00	
4	Bổ sung kinh phí tổ chức Ngày hội bánh chưng xanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán 2026	410/QĐ-UBND ngày 05/02/2026	60.000.000	60.000.000		60.000.000	100,00	
5	Bổ sung có mục tiêu kinh phí chi trợ cấp lần đầu, trợ cấp một lần theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	72/QĐ-UBND ngày 04/02/2026	630.366.750	511.307.550		511.307.550	81,11	còn dự kiến nộp trả

TT	Nội dung	QĐ cấp	Số tiền	Số thực hiện lũy kế đến tháng 5/2026	Ước thực hiện tháng 6/2026	Ước thực hiện lũy kế 6 tháng	Tỷ lệ thực hiện (%)	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6	- Bổ sung có mục tiêu năm 2026 kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 02)	92/QĐ-UBND ngày 04/03/2026	500.000.000	469.079.000		469.079.000	93,82	
7	- Bổ sung có mục tiêu kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục	103/QĐ-UBND ngày 08/03/2026	10.360.000.000	-	702.404.350	702.404.350	6,78	
8	- Kinh phí để thực hiện mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	240/QĐ-UBND ngày 09/4/2026	1.593.000.000	-		-	-	
9	- Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội và hỗ trợ chi phí mai táng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ năm 2026	239/QĐ-UBND ngày 08/4/2026	2.556.000.000	1.165.500.000	213.000.000	1.378.500.000	53,93	
10	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh	260/QĐ-UBND ngày 22/4/2026	255.000.000	-	127.500.000	127.500.000	50,00	
11	- Kinh phí thực hiện chi trả tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025	275/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	3.977.800.000		331.483.333	331.483.333	8,33	
	TỔNG CỘNG		56.352.166.750	19.140.855.086	3.828.171.017	22.969.026.103	40,76	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 325 /BC-UBND ngày 02 /7/2026 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chương trình	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng giải ngân	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
I	Chương trình MTQG XD NTM	521,733000	217,400000	304,333000	-	-	-		
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	60,433000	-	60,433000	-	-	-		
1.1	<i>Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, ...</i>	60,433000	-	60,433000					
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	58,000000	-	58,000000	-	-	-		
2.2	<i>Nội dung 09: Chi hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở</i>	58,000000	-	58,000000					

TT	Chương trình	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng giải ngân	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
3	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	225,000000	154,400000	70,600000	-	-	-		
3.1	<i>Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở</i>	225,000000	154,400000	70,600000					
4	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	35,500000	27,000000	8,500000	-	-	-		
4.1	<i>Nội dung 01: Chi tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn</i>	35,500000	27,000000	8,500000					
5	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	142,800000	36,000000	106,800000	-	-	-		
5.1	<i>Nội dung 01: Quản lý điều hành, kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình nông thôn mới</i>	140,800000	36,000000	104,800000					
5.2	<i>Nội dung 02: Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình</i>	2,000000	-	2,000000					

TT	Chương trình	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng giải ngân	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
II	Chương trình MTQG GNBV	3.497,252000	2.990,630330	506,621670	-	-	-		
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.258,300000	1.079,398330	178,901670					
2	Dự án 3_Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	825,890000	688,010000	137,880000	-	-	-		
2.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	694,380000	579,500000	114,880000					
2.2	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	131,510000	108,510000	23,000000					
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	651,040000	568,000000	83,040000	-	-	-		
3.1	<i>Tiểu Dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	416,940000	363,000000	53,940000					
3.2	<i>Tiểu Dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	234,100000	205,000000	29,100000					
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	253,812000	216,132000	37,680000	-	-	-		
4.1	<i>Tiểu Dự án 1: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</i>	146,562000	124,062000	22,500000					
4.2	<i>Tiểu Dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo</i>	107,250000	92,070000	15,180000					
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	508,210000	439,090000	69,120000	-	-	-		
5.1	<i>Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	353,990000	305,590000	48,400000					
5.2	<i>Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>	154,220000	133,500000	20,720000					

TT	Chương trình	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng giải ngân	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
III	Chương trình MTQG DTTS và MN	15.254,835963	12.793,033500	2.461,802463	-	-	-		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.281,481500	1.076,908000	204,573500	-	-	-		
1.1	<i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề, NSH phân tán</i>	1.281,481500	1.076,908000	204,573500					
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	4.844,332500	3.903,382500	940,950000	-	-	-		
2.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	3.222,400000	2.780,490000	441,910000					
2.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư</i>	1.621,932500	1.122,892500	499,040000					
*	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư</i>	1.621,932500	1.122,892500	499,040000					
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	24,428963	-	24,428963	-	-	-		

TT	Chương trình	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng giải ngân	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
3.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	24,428963	-	24,428963					
*	Duy tu, bảo dưỡng	24,428963	-	24,428963					
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.563,000000	3.954,000000	609,000000	-	-	-		
4.1	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	105,000000	-	105,000000					
*	Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	105,000000	-	105,000000					
4.2	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	3.376,000000	3.020,000000	356,000000					
4.3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.082,000000	934,000000	148,000000					
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	385,800000	328,000000	57,800000					
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	291,033000	221,033000	70,000000					
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	721,320000	598,120000	123,200000					

TT	Chương trình	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng giải ngân	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	2.184,350000	1.888,000000	296,350000	-	-	-		-
8.1	<i>Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</i>	1.941,000000	1.684,000000	257,000000					
8.2	<i>Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN</i>	243,350000	204,000000	39,350000					
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	959,090000	823,590000	135,500000	-	-	-		
9.1	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN</i>	666,000000	582,000000	84,000000					

TT	Chương trình	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng giải ngân	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
9.2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN</i>	143,400000	123,000000	20,400000					
9.3	<i>Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	149,690000	118,590000	31,100000					
TỔNG CỘNG		19.273,820963	16.001,063830	3.272,757133	-	-	-		